

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 100/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2021, giữa:

Nguyên đơn: **Ông Hà Văn K**, sinh năm 1971;

Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị D**, sinh năm 1975;

Đều ở địa chỉ: xóm G, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều: 35, 55, 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15 tháng 10 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15 tháng 10 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Hà Văn K và bà Nguyễn Thị D.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về con chung:* Ông K và bà D có 02 người con chung là Hà Văn C1, sinh ngày 14/12/1996 và Hà Văn C2, sinh ngày 14/02/1999 hiện nay đều đã thành niên và tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.2. *Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:*

2.2.1. Về tài sản chung, nợ chung: Ông K và bà D đã thống nhất thỏa thuận trước khi Tòa án tiến hành hòa giải về tài sản chung, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo Biên bản ngày 04/10/2021 và đề nghị ghi nhận các nội dung như sau:

- Bà D được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Thửa đất số 01, tờ trích đo số 128/2015/TĐĐC-GĐ, diện tích 189,5 m², đất ở tại nông thôn; địa chỉ: khu G (nay là khu G), xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ,

được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hà Văn K và bà Nguyễn Thị D ngày 01/02/2016.

+ Tài sản trên thửa đất: 01 nhà xây 02 (hai) tầng, công trình phụ khép kín diện tích 80m². Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình tự nguyện không liệt kê và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông K không yêu cầu bà D phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung.

- Ngoài các tài sản được liệt kê như trên, ông K và bà D không có bất kỳ tài sản chung nào khác. Ông K và bà D không có nợ chung.

2.2.2. *Về tài sản riêng, công sức đóng góp của vợ chồng:* Ông K và bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết;

2.3. *Về án phí:* Ông K tự nguyện nộp toàn bộ 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Xác nhận ông K đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0007351 ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả lại cho ông K 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản chung theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTNQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

"Trong trường hợp bản án, quyết định đã- ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 - luật thi hành án dân sự thì ng- ời đã- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án đã- ợc thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự."

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục THADS;
- UBND xã V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai

